

Số : 230...../BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai được lập ngày 22 tháng 07 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên



Nguyễn Minh Tiến

Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn	100		25.439.673.954	29.405.031.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.695.412.273	5.285.244.022
1. Tiền	111	V.01	1.695.412.273	5.285.244.022
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.025.790.788	15.352.750.040
1. Phải thu khách hàng	131		12.372.480.179	12.767.969.998
2. Trả trước cho người bán	132		134.517.900	95.750.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	5.624.769.558	6.340.973.455
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.105.976.849)	(3.851.943.413)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	9.410.903.606	8.659.903.419
1. Hàng tồn kho	141		9.410.903.606	8.659.903.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		307.567.287	107.133.860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67.502.282	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.357.968	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	50.765.673	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	133.941.364	107.133.860
B. Tài sản dài hạn	200		11.551.253.040	11.145.018.656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.386.821.690	4.980.587.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	4.974.293.636	4.406.352.352
- Nguyên giá	222		14.468.028.676	13.398.975.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.493.735.040)	(8.992.623.186)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	412.528.054	574.234.954
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.049.000.000	5.049.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	5.049.000.000	5.049.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.115.431.350	1.115.431.350
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	1.115.431.350	1.115.431.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36.990.926.994	40.550.049.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. Nợ phải trả	300		15.647.717.782	20.516.183.296
I. Nợ ngắn hạn	310		14.520.726.822	19.241.713.113
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	5.947.128.692	7.908.463.049
2. Phải trả cho người bán	312		4.666.740.954	7.024.104.944
3. Người mua trả tiền trước	313		2.954.579	3.757.843
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.11	754.635.337	667.256.064
5. Phải trả công nhân viên	315		2.091.139.361	1.639.638.398
6. Chi phí phải trả	316		213.084.293	550.823.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	596.634.258	642.804.447
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		248.409.348	804.865.368
II. Nợ dài hạn	330		1.126.990.960	1.274.470.183
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	1.126.990.960	1.126.990.960
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	147.479.223
B. Vốn chủ sở hữu	400		21.343.209.212	20.033.866.701
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	21.343.209.212	20.033.866.701
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.496.410.000	13.496.410.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.972.621.407	2.736.075.050
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.178.257.789	1.178.257.789
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.695.920.016	2.623.123.862
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.990.926.994	40.550.049.997

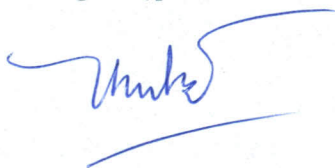
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

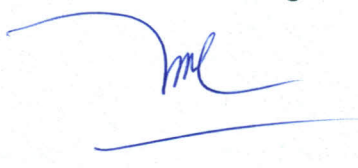
Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		802,65	802,23
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Huỳnh Ngọc Hiếu

Giám đốc



Vũ Đức Đan

Đồng Nai, Ngày 22 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	33.921.430.894	30.399.329.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	934.476.510	636.764.687
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	32.986.954.384	29.762.564.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	25.408.465.902	23.884.565.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.578.488.482	5.877.998.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	344.997.369	273.235.215
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	627.138.700	515.226.014
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		483.562.744	415.964.322
8. Chi phí bán hàng	24		1.751.774.585	1.231.545.276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.220.670.657	2.114.600.634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.323.901.909	2.289.861.934
11. Thu nhập khác	31		150.990.572	157.156.723
12. Chi phí khác	32		42.332.055	47.122.837
13. Lợi nhuận khác	40		108.658.517	110.033.886
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.432.560.426	2.399.895.820
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	178.469.215	117.615.531
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.254.091.211	2.282.280.289
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.670	1.691

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hà

Huỳnh Ngọc Hiếu

Vũ Đức Đan

Đồng Nai, Ngày 22 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.432.560.426	2.399.895.820
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	501.111.854	387.952.983
- Các khoản dự phòng	03	254.033.436	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(285.189.795)	(180.726.080)
- Chi phí lãi vay	06	483.562.744	415.964.322
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.386.078.665	3.023.087.045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	939.994.671	1.075.206.128
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(751.000.187)	1.271.868.989
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.028.409.633)	109.130.811
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(67.502.282)	(35.423.245)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(483.562.744)	(415.964.322)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(57.190.739)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	153.110.803
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(781.979.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61.592.249)	4.399.036.535
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(907.346.238)	(358.208.054)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	285.189.795	180.726.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(622.156.443)	(177.481.974)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.440.873.333	13.478.498.721
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.402.207.690)	(17.661.913.161)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(944.748.700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.906.083.057)	(4.183.414.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.589.831.749)	38.140.121
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5.285.244.022	2.681.767.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1.695.412.273	2.719.907.410

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hà

Huỳnh Ngọc Hiếu

Vũ Đức Đan

Đồng Nai, Ngày 22 tháng 07 năm 2010